DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3186 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *23* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Ban An toàn Chất lượng**
Laboratory:	***Safety and Quality Division***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam**
Organization:	***Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 456**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Quang Hưng**
Laboratory manager:	***Nguyen Quang Hung***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *23* **/10/2026 đến ngày 07/11/2030**
Địa chỉ:	**Số 208 Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi**
Address:	***N^{0} 208 Hung Vuong, Nghia Lo ward, Quang Ngai province***
Địa điểm:	**Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi**
Location:	***Van Tuong commune, Quang Ngai province***
Điện thoại/ *Tel*:	**(84) 0255 3616666/ Ext 8027**
Email:	**hungnq@bsr.com.vn**
Website:	**www.bsr.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hoá**
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nhiên liệu hàng không** ***Aviation fuels***	Xác định điểm kết tinh Phương pháp laser tự động *Determination of Freezing Point* *Automatic laser Method*	(-80 ~ 20)°C	(a) ASTM D7153-25a
2.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không** ***Petroleum products, Aviation fuels***	Xác định điểm chớp cháy Phương pháp cốc kín TAG *Determination of Flash Point* *TAG Closed Cup Tester*	≤ 93°C	ASTM D56-22
3.	**Dầu hỏa, nhiên liệu hàng không** ***Kerosene, Aviation fuel***	Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc *Determination of Particulate Contamination* *Filtration method*		ASTM D5452-23
4.		Xác định độ ổn định oxy hóa nhiệt dựa trên chênh áp qua đầu lọc và sự thay đổi màu và/hoặc độ dày lớp cặn trên test tube *Determination of Thermal Oxidation Stability by Differential Pressure and Color changing of test tube and/or thickness of deposit on test tube*		(a) ASTM D3241-26
5.		Xác định chiều cao ngọn lửa không khói Phương pháp thủ công hoặc phương pháp tự động bằng cách chụp hình ngọn lửa so sánh với ngọn lửa chuẩn *Determination of Smoke Point* *Manual Method or Automatic Method by Comparing with Standard Flame*		ASTM D1322-25
6.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Petroleum products, Aviation fuels, Biofuels (Biogasoline)***	Xác định thành phần chưng cất ở áp suất khí quyển *Determination of distillation at atmospheric pressure*		ASTM D86-23ae2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không, Nhiên liệu chưng cất** ***Petroleum products, Aviation fuels, Distillate fuels***	Kiểm tra ngoại quan *Visual inspection*		ASTM D4176-22e1
8.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không** ***Petroleum products, Aviation fuels***	Xác định màu Saybolt Phương pháp so màu với bộ kính chuẩn *Determination of Saybolt Colour* *Comparing with Standard Glasses method*	(0 ~ +30)	ASTM D156-23
9.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Petroleum products, Aviation Fuels, Biofuels (biogasoline)***	Xác định khối lượng riêng Phương pháp đo độ dao động trên thiết bị kỹ thuật số tự động. *Determination of Density* *Digital Density Meter method*	< 3,0 kg/L	ASTM D4052-22
10.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không** ***Petroleum products, Aviation Fuels***	Xác định điểm chớp cháy Phương pháp cốc kín khối lượng nhỏ *Determination of Flash Point* *Small Scale Closed Cup Tester method*	(-30 ~ 300)^{o}C	ASTM D3828-16a (2021)
11.	**Nhiên liệu hydrocacbon lỏng (xăng, kerosen, dầu đốt, diesel)** ***Liquid hydrocarbon fuels (gasoline, kerosine, fuel oil, diesel)***	Xác định nhiệt trị Phương pháp bom nhiệt lượng *Determination of heat of combustion* *Bomb Calorimeter method*		(a) ASTM D240-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Nhiên liệu hàng không** ***Aviation fuel***	Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ màu *Determination of Acidity index* *Color Titration method.*	Đến/*to*: 0,100 mgKOH/g	ASTM D3242-23
13.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không** ***Petroleum products, Aviation fuels***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Mercaptan Phương pháp chuẩn độ điện thế điện cực Bạc và dung dịch chuẩn độ $AgNO_3$ *Determination of Sulfur Mercaptan content* *Potential Titration using Silver Electrode and $AgNO_3$ solution method.*	(0,0003 ~ 0,01) % m/m	ASTM D3227-24
14.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không** ***Petroleum products, Aviation fuels***	Định tính lưu huỳnh hoạt động *Qualitative Analysis for Active Sulfur*		ASTM D4952-23
15.	**Xăng, xăng sinh học, nhiên liệu hàng không, dầu hỏa, dầu diêzen, dầu máy** ***Gasoline, Biogasoline Aviation fuels, oil fuel, diesel***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of Total Sulfur content* *Ultraviolet Fluorescence method*	(1 ~ 500) mg/kg	ASTM D5453-25
16.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Petroleum products, Aviation fuels, Biofuel (biogasoline)***	Xác định hàm lượng nhựa thực tế Phương pháp oxi hóa mẫu ở nhiệt độ cao *Determination of Existent Gum* *Oxidation at High Temperature method*		ASTM D381-25

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Dầu thô, sản phẩm dầu mỏ lỏng** ***Crude Oil, Liquid Petroleum Products***	Xác định khối lượng riêng tại 15°C Phương pháp phù kế *Determination of Density at 15°C* *Hydrometer Method*		ASTM D1298-24
18.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp quang phổ huỳnh quang tán xạ tia X *Determination of Total Sulfur* *Energy Dispersive X-ray Fluorescence Spectrometry method*	(0,0045 ~ 4,0) % m/m	ASTM D4294-24
19.	**Dầu thô, dầu đốt *Crude Oil, Fuel Oil***	Xác định hàm lượng tạp chất cơ học Phương pháp chiết *Determination of Sediment content* *Extraction Method*	(0,01 ~ 0,40) % m/m	ASTM D473-22
20.	**Nhiên liệu hàng không** ***Aviation fuels***	Xác định nhiệt lượng riêng *Determination of Specific Energy*	(40,19 ~ 44,73) MJ/kg	(a) ASTM D3338/ D3338M-25
21.		Xác định hàm lượng Naphthalene Phương pháp đo phổ vùng UV Vis *Determination of Naphthalene* *Ultraviolet Spectrophotometry method*	(0,08 ~ 5,6) % vol	ASTM D1840-24
22.		Xác định trị số tách nước bằng thiết bị tách nước tự động (dựa trên sự thay đổi độ truyền quang của mẫu trước và sau khi qua bộ tách nước) *Determination of Water Separation Characteristics (Based on Optical Transmission Changing of Sample after through the Water Separometer)*	(50 ~ 100)	ASTM D3948-22
23.	**Nhiên liệu hàng không, nhiên liệu chưng cất** ***Aviation fuels, distillate fuel***	Xác định độ dẫn điện dựa trên sự thay đổi cường độ dòng điện giữa hai bản điện cực *Determination of Electrical Conductivity (Current Measurement after a DC Voltage is impressed between Electrodes)*	(1 ~ 2000) pS/m	ASTM D2624-24

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
24.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu hàng không** ***Petroleum products, Aviation fuels***	Xác định độ ăn mòn tấm đồng *Determination of Copper Corrosion*		(a) ASTM D130-26
25.	**Sản phẩm dầu mỏ lỏng, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Liquid Petroleum Products, Biofuel (Biogasoline)***	Xác định thành phần Hydrocacbon Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang *Determination of Hydrocarbon Types Fluorescent Indicator Adsorption method*	Aromatics: (5 ~ 99) % vol Olefins: (0,3 ~ 55) % vol Saturates: (1 ~ 95) % vol	(a) ASTM D1319-25
26.	**Nhiên liệu lỏng dùng cho động cơ đánh lửa (xăng), nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Liquid spark-ignition engine fuel (gasoline), Biofuel (Biogasoline)***	Xác định trị số Octan bằng động cơ CFR *Determination of Octan number by CFR engine*	(40 ~120)	(a) ASTM D2699-25
27.	**Sản phẩm dầu mỏ, xăng, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Petroleum products, Gasoline, Biofuel (biogasoline)***	Xác định hàm lượng chì Phương pháp F-AAS *Determination of Lead content F-AAS method*	(2,5~25) mg/L	ASTM D3237-22
28.	**Xăng, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Gasoline, Biofuel (biogasoline)***	Xác định độ ổn định ôxy hóa Phương pháp cảm ứng *Determination of Oxidation Stability Induction Period Method*		(a) ASTM D525-12a (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hàm lượng Benzen Phương pháp GC-FID *Determination of Benzene content GC-FID method*	(0,1 ~ 5,0) % vol	ASTM D5580-21
30.		Xác định MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol và C1 to C4 Alcohols Phương pháp GC-FID *Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol and C1 to C4 Alcohols* *GC-FID method*	Ethers: (0,30 ~ 20,0) % mass Alcohol: (0,30 ~ 12,0) % mass	ASTM D4815-22
31.	**Sản phẩm dầu mỏ, xăng, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học** ***Petroleum products, Gasoline, Biofuel (biogasoline***)	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese content* *F-AAS method*	1,0 mg/L	ASTM D3831-22
32.	**Xăng, sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu lỏng, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học** ***Gasoline, Petroleum Products, Liquid fuels, Biofuels (biogasoline)***	Xác định áp suất hơi ở 37,8ºC Phương pháp mini *Determination of Vapor Pressure* *Mini Method*	(7~130) kPa	ASTM D5191-22
33.	**Sản phẩm dầu mỏ lỏng** ***Liquid Petroleum Products***	Xác định điểm chớp cháy Phương pháp cốc kín Pensky-Martens *Determination of Flash Point* *Pensky-Martens Closed Cup Tester method*	(40 ~ 370) ºC	(a) ASTM D93-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Sản phẩm dầu mỏ lỏng, nhiên liệu hàng không** ***Liquid Petroleum products, Aviation Fuels***	Xác định độ nhớt động học Phương pháp trọng lực *Determination of Kinematic Viscosity Gravity Method*	(0,2 ~ 2000) cSt	ASTM D445-24
35.	**Sản phẩm dầu mỏ (diesel, dầu đốt)** ***Petroleum products (DO, FO)***	Xác định hàm lượng cặn cacbon Phương pháp đốt yếm khí *Determination of Carbon Residue content* *Burning Sample under Lacking Air Condition method*	(0,10 ~ 24,5) % m/m	ASTM D4530-25
36.		Xác định điểm đông đặc *Determination of Pour Point*		ASTM D97-17b (2022)
37.	**Dầu thô, sản phẩm dầu mỏ (diesel, dầu đốt)** ***Crude Oil, Petroleum Products (DO, FO)***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp đốt *Determination of Ash content* *Burning Method*	(0,010 ~ 0,180) % m/m	(a) ASTM D482-25
38.	**Nhiên liệu Diesel, nhiên liệu cất trung gian** ***Diesel fuel Middle distillate fuel***	Xác định độ bôi trơn Phương pháp chuyển động tịnh tiến tần số cao *Determination of Lubricity* *The High-Frequency Reciprocating Rig (HFRR) method*		ASTM D6079-24
39.	**Nhiên liệu Diesel, nhiên liệu chưng cất** ***Diesel fuel, distillate fuel***	Xác định chỉ số Xêtan *Determination of Cetane Index*		ASTM D4737-21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
40.	**Nhiên liệu chưng cất trung gian** ***Middle distillate fuel***	Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc *Determination of particulate contamination* *Filtration Method*	Đến/*to*: 25 g/m^3 (mg/L)	(a) ASTM D6217-21e1
41.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum Products***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer *Determination of Water* *Karl Fischer titration method*	(20 ~ 25 000) mg/kg	ASTM D6304-25
42.	**Khí hóa lỏng** ***Liquefied Petroleum Gases***	Xác định độ ăn mòn tấm đồng Phương pháp so màu với bảng màu chuẩn *Determination of Copper Strip Corrosion* *Comparing with Standard Color Table method*		ASTM D1838-21
43.		Xác định áp suất hơi ở 37,8ºC *Determination of Gage Vapor Pressure*		ASTM D1267-23
44.		Xác định lượng cặn sau khi bốc hơi 100 mL *Determination of Residues on Evaporation 100mL*		ASTM D2158-21
45.		Xác định hàm lượng H_2S *Determination of Hydrogen Sulfide content*		ASTM D2420-23
46.		Xác định độ bay hơi *Determination of Volatility*		TCVN 8358:2010
47.		Xác định áp suất hơi ở 37,8ºC và tỷ trọng tương đối từ thành phần các cấu tử *Determination of Gage Vapor Pressure at 37,8ºC and Relative Density from Compositional Analysis*		ASTM D2598-21
48.	**Khí hóa lỏng, hỗn hợp propan và propen** ***Liquefied Petroleum Gases, mixtures of propane and propene***	Xác định các loại hydrocacbon Phương pháp GC-FID *Determination of individual Hydrocarbons* *GC-FID method*	(0,01 ~ 100) % vol	ASTM D2163-23e1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
49.	**Khí hóa lỏng** ***Liquefied Petroleum Gases***	Xác định khối lượng riêng *Determination of density*		ASTM D1657-22e1
50.	**Khí hydrocacbons, Khí hóa lỏng** ***Gaseous hydrocarbons, Liquefied Petroleum Gases***	Xác định hàm lượng tổng lưu huỳnh dễ bay hơi Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of Total Volatile Sulfur content* *Ultraviolet Fluorescence method*	(1 ~ 50) mg/kg	ASTM D6667-21
51.	**Sản phẩm dầu mỏ (dầu đốt, MFO, HFO)** ***Petroleum products (FO, MFO, HFO)***	Xác định hàm lượng kim loại (Al, Si) Phương pháp quang phổ phát xạ plasma *Determination of metal Al, Si content* *Inductively Coupled Plasma Emission Spectrometry method*	Al: (10 ~ 150) mg/kg Si: (10 ~ 250) mg/kg	IP 501-05 (2019)
52.	**Sản phẩm dầu mỏ *Petroleum Products***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất *Determination of Water content* *Distillation method*	Đến/*to* 25 % v/v	ASTM D95-23e1
53.	**Nhiên liệu động cơ đánh lửa bằng tia lửa điện (Naphtha, Reformate, Isomerate)** ***Spark ignition engine fuels (Gasoline, Naphtha, Reformate, Isomerate)***	Xác định hàm lượng Hydrocacbon thơm, Olefin, các hợp chất chống oxy hóa, tổng oxy Phương pháp GC-FID. *Determination of aromatic hydrocarbon, Olefin, Oxygenated compounds, total oxygen content* *GC-FID method*	Total aromatics: (19,32 ~ 46,29) %vol. Total olefin: (0,40 ~ 26,85) % vol Oxygenate compounds: (0,61~9,85) % vol. Total Oxygen: (2,01~12,32) % mass	(a) ASTM D6839-25
54.	**Nhiên liệu hàng không** ***Aviation fuels***	Xác định đặc tính tách nước Thiết bị tách nước di động *Determination of water separation* *Portable Separometer*	(50 ~ 100)	(a) ASTM D7224-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
55.	**Nhiên liệu hàng không, kerosen** ***Aviation fuel kerosene***	Xác định hàm lượng các loại hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò chỉ số khúc xạ *Determination of Aromatic Hydrocarbon content.* *High Performance Liquid Chromatography Method with Refractive Index Detection*	MAHs: (0,3 ~ 25)% vol DAHs: (0,01 ~ 5)% vol Total aromatic: (0,3 ~ 30)% vol	ASTM D6379-21e1
56.	**Nhiên liệu Diezen/DO L62, nhiên liệu chưng cất trung gian** ***Diesel/DO L62, Middle distillates fuel***	Xác định hàm lượng các loại hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò chỉ số khúc xạ *Determination of Aromatic Hydrocarbon content.* *High Performance Liquid Chromatography Method with Refractive Index Detection*	MAHs: (4,0 ~ 40,0) % mass (4,5 ~ 45,5) % vol DAHs: (0,2 ~ 20,0) % mass (0,2 ~ 19,6) % vol Tri+-AH: (0,1 ~ 6,0) % mass (0,1 ~ 5,1) % vol PAHs: (0,3 ~ 26,0) % mass (0,3 ~ 24,7) % vol Total Aromatic: (4,3 ~ 65,0) % mass (4,8 ~ 70,2) % vol	ASTM D6591-19
57.	**Sản phẩm dầu mỏ, Khí hóa lỏng** ***Petroleum products, Liquefied Petroleum Gases***	Xác định hàm lượng nước tự do. Kiểm tra ngoại quan *Determination of free water.* *Visual Inspection*		BS EN 15469 (2007)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Nhiên liệu hàng không** ***Aviation Fuels***	Xác định mức độ sạch của nhiên liệu tuốc bin hàng không. Phương pháp đếm hạt tự động. *Determination of the level of cleanliness of aviation turbine fuel.* *Portable automatic particle counter Method.*	Tới/ *to*: 60000 hạt/ *counts*/mL	(a) IP 565-13 (Reapproved 2024)
59.	**Khí hóa lỏng và Propylen** ***Liquefied Petroleum Gases and Propylene***	Xác định hàm lượng các hợp chất lưu huỳnh Phương pháp GC-PFPD *Determination of Sulfur Compounds content* Phương pháp GC-PFPD	ppmv MeSH: (0,10~14,00) EtSH: (0,10~14,00) Total Sulfur: (0,20~28,00)	ASTM D6228-19
60.	**Sản phẩm dầu mỏ lỏng, nhiên liệu hàng không** ***Liquid Petroleum products, Aviation Fuels***	Xác định màu. Phương pháp tự động. *Determination of Color of Petroleum Products.* *Automatic Method.*	Màu ASTM: (0,5 ~ 8,0) Màu Saybolt: (0 ~ +30)	ASTM D6045-20
61.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế *Determination of the acid number Potentiometric titration method*	≥ 0,5 mgKOH/g	ASTM D664-24
62.		Xác định điểm vẩn đục *Determination of the cloud point*	< 49°C	ASTM D2500-23
63.	**Diesel, dầu đốt dân dụng** ***Diesel, heating fuels***	Xác định điểm lọc tới hạn CFPP *Determination of the cold filter plugging point (CFPP) temperature*	>-51°C	ASTM D6371-24
64.	**Nhiên liệu hàng không** ***Aviation fuels***	Xác định độ bôi trơn của nhiên liệu tuốc bin hàng không bằng đánh giá độ bôi trơn của viên bi lên ống hình trụ. *Measurement of Lubricity of Aviation Turbine fuels by the Ball-on-Cylinder Lubricity Evaluator (BOCLE)*		(a) ASTM D5001-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định điểm chảy của sản phẩm dầu mỏ Phương pháp nghiêng tự động *Determination of Pour Point of Petroleum Products* *Automatic Tilt Method*	(-30 ~ 36) ^oC	(a) ASTM D5950 -25
66.	**Sản phẩm Polypropylen (dạng hạt)** ***Polypropylen products (pellets)***	Xác định chỉ số dòng nóng chảy Phương pháp B *Determination of melt flow rate* *Method B*	1,90 g/10 phút/*minutes*	ASTM D1238 -23a
67.	**Sản phẩm dầu mỏ, xăng, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Petroleum products, Gasoline, Biofuel (biogasoline)***	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS *Determination of Iron content* *F-AAS method*	1,0 mg/L	QMD-WE000-WI-033-25 (Ref. ASTM D3831-22)
68.	**Nhiên liệu hàng không** ***Aviation fuels***	Xác định đặc tính tách nước của nhiên liệu tuốc bin hàng không bằng thiết bị tách nước quy mô nhỏ *Determination of Water Separation Characteristics of Aviation Turbine Fuel by Small Scale Water Separation Instrument*	(50 ~ 100) WSI	(b) ASTM D8073-22
69.	**Sản phẩm dầu mỏ, nhiên liệu sinh học (xăng sinh học)** ***Petroleum Products, Biofuels (biogasoline)***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fischer *Determination of Water content* *Volumetric Karl Fischer titration method*		(b) ASTM E203-24

Chú thích/*Note*:

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials
- IP: Tiêu chuẩn của Viện Năng lượng Anh Quốc/ Energy Institute

- (a): Phép thử cập nhật của quyết định số 1809/QĐ-CNCLQG ngày 03 tháng 07 năm 2026/ *Update tests of decision number 1809/QĐ-CNCLQG dated 3 July 2026*
- (b): Phép thử mở rộng tháng 10 năm 2026/ *Expansion tests on October 2026*

Trường hợp Công ty cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.

